

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
QUẬN THỦ ĐỨC
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 258/2017/DS-ST

Ngày: 19/7/2017

V/v: Tranh chấp hợp đồng vay tài sản

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN THỦ ĐỨC, THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Thị Minh

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Nguyễn Thị Lượng

2. Bà Nguyễn Thị Ánh Minh

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Mến – Thư ký Tòa án nhân dân quận Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận Thủ Đức tham gia phiên tòa: Bà Lê Thị Loan – Kiểm sát viên.

Ngày 19 tháng 7 năm 2017, tại trụ sở Tòa án nhân dân quận Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 26/2017/TLST-DS ngày 13/01/2017 về “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 257/2017/QĐXXST-DS ngày 29 tháng 6 năm 2017 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đ.

Trụ sở: 130 đường P, Phường X, quận P, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn: Bà Võ Thị Cẩm T (Văn bản uỷ quyền số 1916/QĐ- Ngân hàng Đ - PC ngày 17/10/2016)

Thường trú: K1/114 đường T, phường B, thành phố B, tỉnh Đồng Nai.

Bà Võ Thị Cẩm T có mặt tại phiên tòa.

- Bị đơn: Bà Trần Thị Anh V, sinh năm 1973

Thường trú: 15 đường N, khu phố X, phường B, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh.

Bà Trần Thị Anh V vắng mặt tại phiên tòa.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Tại đơn khởi kiện, bản tự khai và trong quá trình xét xử, nguyên đơn Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đ (gọi tắt: Ngân hàng Đ) có người đại diện theo uỷ quyền là bà Võ Thị Cẩm T trình bày:

Vào ngày 29/6/2011, Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đ có ký hợp đồng sử dụng thẻ tín dụng quốc tế visa Đ với Bà Trần Thị Anh V. Theo hợp đồng, các bên thoả thuận như sau:

Ngân hàng cấp cho bà V hạn mức vay số tiền 10.000.000 đồng để sử dụng vào mục đích tiêu dùng. Thời hạn vay 12 tháng, ngày vay 27/7/2011, ngày đến hạn 31/7/2012. Lãi suất vay: 18%/năm, phí chậm thanh toán: 4% trên số tiền thanh toán tối thiểu đến hạn.

Thực hiện hợp đồng, bà V đã được vay số tiền là 9,946,641 đồng nhưng không thanh toán nợ cho Ngân hàng. Kể từ ngày 01/8/2012, Ngân hàng Đ đã chuyển toàn bộ khoản nợ vay sang nợ quá hạn. Nay nguyên đơn yêu cầu bà Trần Thị Anh V phải có nghĩa vụ thanh toán khoản nợ tạm tính đến ngày 19/7/2017 là: 42,475,175, trong đó:

Nợ vốn:	6,245,456 đồng
Nợ lãi trong hạn:	4,949,990 đồng
Nợ lãi quá hạn:	3,869,060 đồng
Phí chậm thanh toán:	27,410,669 đồng

Yêu cầu bà Trần Thị Anh V phải có nghĩa vụ thanh toán tiền lãi tiếp tục phát sinh từ ngày 20/7/2017 trên số dư nợ gốc cho đến khi thanh toán hết khoản nợ theo mức lãi suất quá hạn tại hợp đồng sử dụng thẻ tín dụng quốc tế visa Đ ngày 29/6/2011 được ký kết giữa bà Trần Thị Anh V và Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đ.

Thời hạn thanh toán: Thanh toán một lần ngay sau khi bản án có hiệu lực pháp luật.

* Bị đơn bà Trần Thị Anh V đã được Toà án tổng đạt hợp lệ để tham gia tố tụng tại Toà án vào các ngày 27/3/2017, ngày 18/4/2017 và ngày 02/6/2017 nhưng đều vắng mặt nên Toà án không thể lấy lời khai của bà V được.

* Đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh phát biểu ý kiến:

Về tố tụng:

Từ khi thụ lý cho đến mở phiên tòa, Toà án đã vi phạm thời hạn chuẩn bị xét xử vụ án theo quy định tại Điểm a Khoản 1 Điều 203 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Riêng các thủ tục tố tụng khác đã thực hiện đúng theo quy định của pháp luật tố tụng dân sự. Tại phiên tòa sơ thẩm, việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử và đương sự đã thực hiện đúng quy định của pháp luật.

Về nội dung: Yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn đối với khoản nợ gốc 6,245,456 đồng, nợ lãi trong hạn 4,949,990 đồng là hợp pháp và có căn cứ. Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu trên của nguyên đơn.

Riêng đối với yêu cầu tính lãi chậm thanh toán (bao gồm tiền phí và nợ lãi quá hạn), đề nghị Toà án chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn,

chỉ tính lãi từ ngày 01/8/2012 trên số dư nợ gốc cho đến ngày xét xử với mức lãi suất quá hạn là 27%/năm.

Các đương sự phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, đã được công khai tại phiên họp về việc kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ, được xem xét tại phiên toà cùng lời khai của nguyên đơn, Hội đồng xét xử nhận định:

- Về tổ tụng:

Quan hệ tranh chấp trong vụ án là tranh chấp hợp đồng vay tài sản. Bị đơn bà Trần Thị Anh V có nơi cư trú cuối cùng tại địa chỉ 15 đường N, khu phố X, phường B, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh (Theo Phiếu kết quả xác minh ngày 14/02/2017 của Công an phường B, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh) nên tranh chấp thuộc thẩm quyền giải quyết của Toà án nhân dân quận Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh theo quy định tại Khoản 3 Điều 26; Điểm a Khoản 1 Điều 35 và Điểm a Khoản 1 Điều 40 Bộ Luật Tổ tụng dân sự năm 2015.

Bà Trần Thị Anh V đã được Toà án triệu tập hợp lệ lần thứ hai để tham gia tố tụng tại phiên toà nhưng vẫn vắng mặt không vì sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan. Theo quy định tại Điểm b Khoản 2 Điều 227 Bộ luật Tổ tụng dân sự, Toà án vẫn tiến hành xét xử vắng mặt bà V.

- Về nội dung:

Căn cứ vào nội dung hợp đồng sử dụng thẻ tín dụng quốc tế visa Đ ngày 29/6/2011 được ký kết giữa bà Trần Thị Anh V và Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đ có cơ sở để khẳng định giữa nguyên đơn và bị đơn đã phát sinh quan hệ vay tài sản.

Căn cứ theo tài liệu, chứng cứ và lời khai của nguyên đơn thì Ngân hàng đã cấp cho bà V hạn mức tín dụng với số tiền 10.000.000 đồng. Việc giải ngân bằng hình thức bà V thực hiện các giao dịch rút tiền hoặc thanh toán tiền mua hàng thông qua thẻ visa số 0800636821 do bà Trần Thị Anh V là chủ thẻ. Theo quy định thì thời hạn vay là 12 tháng, tính từ ngày vay 27/7/2011. Lãi suất vay, phí chậm thanh toán: Áp dụng theo biểu lãi suất, biểu phí thẻ tín dụng do Ngân hàng Đ quy định tùy từng thời điểm. Thực hiện hợp đồng, mặc dù thời hạn vay đã hết từ ngày 31/7/2012 nhưng cho đến nay bị đơn vẫn chưa thanh toán hết nợ cho nguyên đơn. Hiện bà V còn nợ Ngân hàng Đ 6.245.456 đồng tiền nợ gốc.

Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn đối với yêu cầu buộc bị đơn phải có nghĩa vụ thanh toán tiền lãi trong hạn là: 4,949,990 đồng, Hội đồng xét xử nhận thấy: Tại mục 4.2 Điều 4 của hợp đồng sử dụng thẻ tín dụng quốc tế visa Đ ngày 29/6/2011 các bên có thoả thuận: Lãi suất cho vay được áp dụng theo biểu lãi suất thẻ tín dụng do Ngân hàng Đ quy định tùy từng thời điểm. Theo trình bày của nguyên đơn thì lãi suất cho vay đối với thẻ tín dụng áp dụng từ thời điểm cho bà V vay cho đến nay vẫn là 18%/năm. Căn cứ vào số dư nợ từng kỳ, lãi suất cho

vay và thời gian chậm thanh toán thì tính đến ngày 19/7/2017, bị đơn còn nợ số tiền lãi trong hạn là 4,949,990 đồng.

Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn đối với phần yêu cầu bị đơn phải có nghĩa vụ thanh toán tiền phí chậm thanh toán tính từ ngày 15/8/2011 đến ngày 15/4/2015 là: 27,410,669 đồng và nợ lãi quá hạn tạm tính từ ngày 16/4/2015 đến ngày 19/7/2017 là 3,869,060 đồng, tổng số tiền yêu cầu: 31,279,729 đồng, Hội đồng xét xử nhận thấy:

Theo trình bày của nguyên đơn thì bản chất của tiền phí chậm thanh toán mà các bên thoả thuận trong hợp đồng đó là khoản tiền phạt mà bên vay phải thanh toán cho Ngân hàng Đ do không thực hiện việc thanh toán số tiền thanh toán tối thiểu đến hạn, và mức phạt là 4% trên số tiền thanh toán tối thiểu. Số tiền thanh toán tối thiểu là số tiền chủ thẻ phải thanh toán, bao gồm một phần nợ gốc và lãi, được ghi nhận trên sao kê thẻ tín dụng. Căn cứ vào thoả thuận trên, do bị đơn vi phạm nghĩa vụ thanh toán nên tiền phí chậm thanh toán đã bị nguyên đơn tính từ ngày 15/8/2011 đến ngày 15/3/2015 với mức lãi suất 4% trên số dư nợ đến hạn, thành tiền là: 27,410,669 đồng. Kể từ ngày 16/4/2015 cho đến ngày 19/7/2017, nguyên đơn không tính phí chậm trả 4% trên dư nợ đến hạn mà chuyển sang tính lãi quá hạn với mức lãi suất 27%/năm trên số dư nợ gốc, thành tiền là 3,869,060 đồng.

Tiền phí chậm thanh toán hay tiền lãi quá hạn như nguyên đơn trình bày như trên, về bản chất đều là khoản tiền phạt mà bên vay phải có nghĩa vụ thanh toán cho bên cho vay do vi phạm nghĩa vụ thanh toán. Tuy nhiên, cách tính như trên của Ngân hàng Đ là xâm phạm đến quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn vì:

Theo nội dung quy định của hợp đồng mà hai bên ký kết có cơ sở để xác định các bên có thoả thuận về việc tính phạt chậm thanh toán và mức lãi suất chậm thanh toán. Tuy nhiên, sự thoả thuận đó chỉ được chấp nhận khi không trái với quy định của pháp luật vì Khoản 1 Điều 6 của quy chế phát hành, thanh toán, sử dụng và cung cấp dịch vụ hỗ trợ hoạt động thẻ ngân hàng (ban hành kèm theo Quyết định số 20/2007/QĐ-NHNN ngày 15/5/2007 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước) có quy định: Chủ thẻ phải trả phí cho việc sử dụng dịch vụ thẻ. Loại phí và mức phí do tổ chức phát hành thẻ quy định tùy thuộc vào loại thẻ sử dụng, dịch vụ mà chủ thẻ được cung ứng khi sử dụng thẻ và không trái với quy định của pháp luật.

Theo quy định tại Khoản 4 Điều 1 Quyết định số 127/2005/QĐ-NHNN ngày 03/02/2005 của Thống đốc Ngân hàng nhà nước về việc sửa đổi, bổ sung một số điều về quy chế cho vay của tổ chức tín dụng đối với khách hàng ban hành theo Quyết định số 1627/2001/QĐ-NHNN ngày 31/12/2001 của Thống đốc Ngân hàng nhà nước thì việc phạt chậm trả chỉ được áp dụng khi khoản vay không trả đúng hạn, không được cơ cấu lại thời gian trả nợ và số dư nợ gốc của hợp đồng là nợ quá hạn. Việc phạt chậm trả đối với nợ quá hạn và nợ lãi vốn vay do hai bên thoả thuận trên cơ sở quy định của pháp luật. Và Điều 11 của quy chế cho vay của tổ chức tín dụng đối với khách hàng (ban hành theo Quyết định số

1627/2001/QĐ-NHNN ngày 31/12/2001 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước) cũng quy định lãi suất áp dụng với khoản nợ gốc quá hạn không vượt quá 150% lãi suất cho vay trong hạn.

Đối chiếu theo hợp đồng mà hai bên ký kết thì khoản vay chuyển sang nợ quá hạn từ ngày 01/8/2012, lãi suất cho vay trong hạn 18%/năm, lãi suất cho vay quá hạn sẽ là 27%/năm. Việc nguyên đơn yêu cầu tính phí chậm trả trên số tiền tối thiểu phải thanh toán, bao gồm tiền lãi và nợ vốn vay khi khoản vay đang trong thời hạn cho vay với mức lãi suất 4%; và khi khoản vay đã chuyển sang nợ quá hạn từ ngày 01/8/2012 nhưng Ngân hàng Đ vẫn áp mức lãi suất 4% để tính cho đến ngày 15/3/2016 là không có căn cứ. Vì vậy, Hội đồng xét xử chỉ chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn đối với yêu cầu tính phạt chậm trả (bao gồm tiền phí và nợ quá hạn), cụ thể là chấp nhận tiền phạt chậm thanh toán tính từ ngày 01/8/2012 cho đến ngày xét xử với mức lãi suất 27%/năm trên số nợ vốn quá hạn với số tiền là 8,492,259 đồng (trong đó có bao gồm số tiền nợ lãi quá hạn 3,869,060 đồng mà nguyên đơn yêu cầu tính từ ngày 16/4/2015 cho đến ngày 19/7/2017).

Trong suốt quá trình tố tụng giải quyết vụ án, ngoài các chứng cứ do Ngân hàng giao nộp cho Tòa án, bà Trần Thị Anh V đã không giao nộp bất cứ tài liệu, chứng cứ nào cũng như không có bất cứ sự phản đối nào đối với yêu cầu của nguyên đơn. Vì vậy, Hội đồng xét xử căn cứ vào tài liệu, chứng cứ do nguyên đơn giao nộp và tài liệu, chứng cứ do Tòa án thu thập để chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn, buộc bà V phải có nghĩa vụ thanh toán cho ngân hàng số tiền nợ gốc, nợ lãi trong hạn, phí chậm thanh toán như nội dung nhận định nêu trên. Ngoài ra, Bà Trần Thị Anh V còn phải có nghĩa vụ thanh toán tiền lãi tiếp tục phát sinh từ ngày 20/7/2017 trên số dư nợ gốc cho đến khi thanh toán hết khoản nợ theo mức lãi suất quá hạn tại hợp đồng sử dụng thẻ tín dụng quốc tế visa Đ ngày 29/6/2011 được ký kết giữa bà Trần Thị Anh V và Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đ.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đ là tổ chức tín dụng có chức năng kinh doanh tiền tệ. Việc bị đơn chậm thanh toán nợ như trên gây ảnh hưởng đến hoạt động kinh doanh, xâm phạm đến quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn. Vì lẽ trên, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn về việc buộc bà V phải có nghĩa vụ thanh toán toàn bộ khoản nợ trên một lần ngay sau khi bản án có hiệu lực pháp luật.

-Về án phí dân sự sơ thẩm:

Bà Trần Thị Anh V phải chịu tiền án phí sơ thẩm trên số tiền phải có nghĩa vụ thanh toán cho Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đ.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đ phải chịu án phí trên số tiền không được chấp nhận, được căn trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

- Căn cứ Khoản 3 Điều 26; Điểm a Khoản 1 Điều 35 và Điểm a Khoản 1 Điều 40, Điều 186, Khoản 1 Điều 227, Điều 271, Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

- Căn cứ Điều 3, Điều 4, Điều 91 Luật các tổ chức tín dụng năm 2010;

- Căn cứ Luật phí và lệ phí năm 2015;

- Căn cứ Luật Thi hành án dân sự năm 2008, được sửa đổi, bổ sung năm 2014;

- Căn cứ Điều 11 của quy chế cho vay của tổ chức tín dụng đối với khách hàng (ban hành theo Quyết định số 1627/2001/QĐ-NHNN ngày 31/12/2001 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước);

- Khoản 4 Điều 1 Quyết định số 127/2005/QĐ-NHNN ngày 03/02/2005 của Thống đốc Ngân hàng nhà nước về việc sửa đổi, bổ sung một số điều về quy chế cho vay của tổ chức tín dụng đối với khách hàng ban hành theo Quyết định số 1627/2001/QĐ-NHNN ngày 31/12/2001 của Thống đốc Ngân hàng nhà nước;

- Khoản 1 Điều 6 của quy chế phát hành, thanh toán, sử dụng và cung cấp dịch vụ hỗ trợ hoạt động thẻ ngân hàng (ban hành kèm theo Quyết định số 20/2007/QĐ-NHNN ngày 15/5/2007 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước);

- Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

1. - Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đ. Buộc bà Trần Thị Anh V phải có nghĩa vụ thanh toán cho Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đ số tiền nợ tạm tính đến ngày 19/7/2017 là 19,687,705 đồng, trong đó:

Nợ vốn: 6,245,456 đồng

Nợ lãi trong hạn: 4,949,990 đồng

Nợ lãi phạt chậm thanh toán: 8,492,259 đồng

Bà Trần Thị Anh V phải có nghĩa vụ thanh toán tiền lãi tiếp tục phát sinh từ ngày 20/7/2017 trên số dư nợ gốc cho đến khi thanh toán hết khoản nợ theo mức lãi suất quá hạn tại hợp đồng sử dụng thẻ tín dụng quốc tế visa Đ ngày 29/6/2011 được ký kết giữa bà Trần Thị Anh V và Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đ.

Thời hạn thanh toán: Thanh toán một lần ngay sau khi bản án có hiệu lực pháp luật.

- Không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đ đối với số tiền lãi phạt chậm thanh toán là 22,787,470 đồng.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Bà Trần Thị Anh V phải chịu tiền án phí sơ thẩm là 984,385 đồng, nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự quận Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đ phải chịu 1,139,374 đồng tiền án phí sơ thẩm, được trừ vào tiền tạm ứng án phí 978,369 đồng Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đ đã nộp theo biên lai thu số 0014703 ngày 13/01/2017 tại Chi cục Thi hành án dân sự quận Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh. Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đ phải đóng thêm 161,005 đồng tiền án phí tại Chi cục Thi hành án dân sự quận Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh.

3. Về quyền kháng cáo: Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đ được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án; bà Trần Thị Anh V được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày được tổng đạt hợp lệ bản án.

4. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo qui định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân TP.HCM;
- Viện kiểm sát nhân dân TP.HCM;
- Viện KSND quận Thủ Đức, Tp.HCM;
- Chi cục THADS quận Thủ Đức, Tp.HCM;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ, văn phòng.

T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
Thẩm phán-chủ tọa phiên tòa

Lê Thị Minh

